



Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 35

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán OPC được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chín (9) chi nhánh và một (1) nhà máy đang hoạt động tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch
Bà Phương Thanh Nhung	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán và Quản trị Rủi ro trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Trưởng ban
-----------------------	------------

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Kiều Thị Minh Hồng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này này là Ông Hoàng Lê Sơn và Bà Phạm Thị Xuân Hương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 24 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 12117826/67739385

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (“Công ty”) được lập ngày 24 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

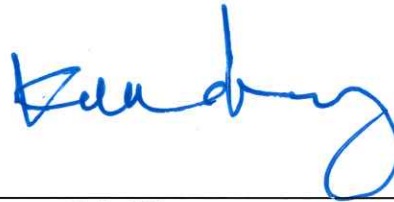
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1



Dương Phúc Kiên
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 4613-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		597.130.601.631	642.760.009.995
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	138.394.484.646	257.899.919.325
111	1. Tiền		88.394.484.646	257.899.919.325
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		32.068.954.572	68.954.572
121	1. Chứng khoán kinh doanh		68.954.572	68.954.572
123	2. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	5	32.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		252.745.155.002	228.842.664.055
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	253.278.378.789	226.336.353.005
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	7.228.380.029	10.143.599.110
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	6.000.000.000	6.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	673.450.846	986.630.692
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3, 9	(14.435.054.662)	(15.123.918.752)
140	IV. Hàng tồn kho	10	172.893.174.483	154.963.056.460
141	1. Hàng tồn kho		177.413.656.901	168.772.346.186
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.520.482.418)	(13.809.289.726)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.028.832.928	985.415.583
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.028.832.928	985.415.583
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		328.064.469.640	341.384.717.821
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		27.000.000	27.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		27.000.000	27.000.000
220	II. Tài sản cố định		188.422.235.540	198.787.173.807
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	114.477.554.010	124.859.328.562
222	Nguyên giá		440.882.866.986	435.648.731.105
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(326.405.312.976)	(310.789.402.543)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	73.944.681.530	73.927.845.245
228	Nguyên giá		84.787.042.931	83.587.042.931
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.842.361.401)	(9.659.197.686)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.051.020.000	2.482.992.970
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	3.051.020.000	2.482.992.970
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	15	131.445.000.000	131.445.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		107.760.000.000	107.760.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.685.000.000	11.685.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.119.214.100	8.642.551.044
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.450.280.437	265.999.994
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	3.668.933.663	8.376.551.050
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		925.195.071.271	984.144.727.816

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		124.882.684.041	167.369.955.429
310	I. Nợ ngắn hạn		121.108.227.041	163.610.852.429
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	63.982.914.231	54.409.156.331
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	1.242.712.251	12.169.022.504
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	13.949.740.738	19.963.564.575
314	4. Phải trả người lao động		24.848.662.179	49.259.605.401
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	15.284.404.262	20.352.175.663
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	3.262.400.158
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.234.146.356	1.640.933.190
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	565.647.024	2.553.994.607
330	II. Nợ dài hạn		3.774.457.000	3.759.103.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		60.000.000	60.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	3.714.457.000	3.699.103.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		800.312.387.230	816.774.772.387
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	800.312.387.230	816.774.772.387
411	1. Vốn cổ phần		640.508.920.000	640.508.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		640.508.920.000	640.508.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		880.700.783	880.700.783
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		58.903.247.140	41.359.872.140
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		100.019.519.307	134.025.279.464
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.862.191.464	17.069.444.648
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		97.157.327.843	116.955.834.816
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		925.195.071.271	984.144.727.816

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thế Đề
Người lập/Kế toán trưởng



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	887.514.024.253	944.010.461.020
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	961.465.505	3.710.399.928
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	886.552.558.748	940.300.061.092
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	525.929.753.874	547.702.077.523
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		360.622.804.874	392.597.983.569
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	13.127.015.284	17.759.825.100
22	7. Chi phí tài chính	25	6.862.758.890	7.070.235.301
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	334.548.651
25	8. Chi phí bán hàng	26	179.619.675.990	172.634.966.451
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	65.023.431.307	83.102.442.305
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		122.243.953.971	147.550.164.612
31	11. Thu nhập khác	28	3.726.487.499	2.205.331.116
32	12. Chi phí khác	28	1.904.099.808	1.336.777.202
40	13. Lợi nhuận khác	28	1.822.387.691	868.553.914
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		124.066.341.662	148.418.718.526
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	20.201.396.432	37.464.158.958
52	16. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	29.3	4.707.617.387	(6.001.275.248)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		99.157.327.843	116.955.834.816



Nguyễn Thế Đề
Người lập/Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		124.066.341.662	148.418.718.526
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12	19.167.535.991	19.181.147.533
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(9.718.921.898)	9.356.256.003
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(14.692.717)	(541.683)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.716.080.681)	(17.315.451.619)
06	Chi phí lãi vay	25	-	334.548.651
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		120.784.182.357	159.974.677.411
09	Tăng các khoản phải thu		(21.744.191.621)	(61.210.632.807)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(8.641.310.715)	26.831.960.747
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(35.506.236.994)	364.879.715
12	Tăng chi phí trả trước		(1.227.697.788)	(783.711.116)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		-	159.200.000.000
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(334.548.651)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(25.651.224.865)	(34.053.695.452)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.156.223.601)	(17.669.368.061)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.857.296.773	232.319.561.786
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(11.290.635.333)	(12.042.424.879)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		120.270.000	-
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn		(132.000.000.000)	(25.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn		100.500.000.000	77.700.000.000
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận đã nhận		12.236.247.164	18.021.491.258
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(30.434.118.169)	58.179.066.379

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	36.469.816.650
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	(36.469.816.650)
36	Cổ tức đã trả	22.2	(95.943.306.000)	(95.824.215.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(95.943.306.000)	(95.824.215.000)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(119.520.127.396)	194.674.413.165
60	Tiền đầu năm		257.899.919.325	63.224.964.477
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.692.717	541.683
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	138.394.484.646	257.899.919.325

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thế Đề
Người lập/Kế toán trưởng



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (“Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán là OPC được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh, đơn vị trực thuộc như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên chi nhánh, đơn vị trực thuộc</i>
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Nghệ An
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Đà Nẵng
4	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Nha Trang
5	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Cần Thơ
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Cửa hàng Giới thiệu và Kinh doanh Dược phẩm
7	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Bình Dương – Nhà máy Dược phẩm OPC
8	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
9	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Tiền Giang
10	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Miền Đông

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 756 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 774 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 15.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 21 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền..

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
công cụ, dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản - giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng
xuất, kinh doanh dở dang phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)_

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.234.848.575	1.951.822.525
Tiền gửi ngân hàng	87.159.636.071	255.948.096.800
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	138.394.484.646	257.899.919.325

(*) Số cuối năm bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại các ngân hàng có thời gian đáo hạn ban đầu dưới ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số cuối năm bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại ngân hàng có thời gian đáo hạn ban đầu là sáu tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	253.251.978.789	225.318.365.005
<i>Công ty Cổ phần Gonsa</i>	62.702.546.200	-
<i>Các khách hàng khác</i>	190.549.432.589	225.318.365.005
Phải thu từ bên liên quan	26.400.000	1.017.988.000
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC</i>		
<i>Bình Dương</i>	26.400.000	1.017.988.000
TỔNG CỘNG	253.278.378.789	226.336.353.005
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13.935.054.662)	(14.623.918.752)
GIÁ TRỊ THUẦN	239.343.324.127	211.712.434.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang</i>	4.095.230.250	8.363.450.000
Trả trước cho nhà cung cấp		
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng – Trang trí</i>	2.520.010.579	-
<i>Nội thất Trí Việt</i>	-	600.000.000
<i>Công ty TNHH G-Stick</i>	-	-
<i>Các bên khác</i>	613.139.200	1.180.149.110
TỔNG CỘNG	7.228.380.029	10.143.599.110
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(500.000.000)	(500.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	6.728.380.029	9.643.599.110

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	15.123.918.752	13.335.712.240
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	8.874.567.134	10.090.350.160
<i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(9.563.431.224)	(8.302.143.648)
Số cuối năm	14.435.054.662	15.123.918.752

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là các khoản cho bên liên quan vay tín chấp với kỳ hạn mười hai (12) tháng. Chi tiết như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	VND		%/năm
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	6.000.000.000	Ngày 22 tháng 9 năm 2025	5,0

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ	624.026.189	248.543.891
Tạm ứng nhân viên	-	145.000.000
Khác	49.424.657	593.086.801
TỔNG CỘNG	673.450.846	986.630.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	25.208.955.960	(13.935.054.662)	29.819.098.139	(14.623.918.752)
Khối điều trị	24.719.154.952	(13.688.944.281)	27.931.193.686	(13.549.957.695)
Nhà thuốc	217.671.466	(115.322.068)	365.065.266	(158.290.435)
Khác	272.129.542	(130.788.313)	1.522.839.187	(915.670.622)
Ứng trước cho nhà cung cấp	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
Khác	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
TỔNG CỘNG	25.708.955.960	(14.435.054.662)	30.319.098.139	(15.123.918.752)

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	111.177.934.133	(4.520.482.418)	107.819.498.587	(4.989.886.917)
Thành phẩm	55.763.319.039	-	51.339.162.431	(8.819.204.111)
Hàng hoá	10.300.166.206	-	8.051.753.629	(198.698)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	137.911.666	-	1.500.706.033	-
Công cụ, dụng cụ	34.325.857	-	61.225.506	-
TỔNG CỘNG	177.413.656.901	(4.520.482.418)	168.772.346.186	(13.809.289.726)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	13.809.289.726	5.771.231.171
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.169.187.425	11.726.123.627
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(11.457.994.733)	(3.688.065.072)
Số cuối năm	<u>4.520.482.418</u>	<u>13.809.289.726</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	255.991.837.905	151.057.353.854	25.265.636.422	3.333.902.924	435.648.731.105
Mua trong năm	3.192.176.450	1.911.872.000	1.025.436.304	1.387.350.000	7.516.834.754
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	85.762.970	-	-	85.762.970
Thanh lý	(110.126.000)	(2.258.335.843)	-	-	(2.368.461.843)
Số cuối năm	<u>259.073.888.355</u>	<u>150.796.652.981</u>	<u>26.291.072.726</u>	<u>4.721.252.924</u>	<u>440.882.866.986</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết</i>	<i>41.230.468.713</i>	<i>120.658.888.118</i>	<i>23.010.567.783</i>	<i>3.032.468.923</i>	<i>187.932.393.537</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	149.728.156.602	133.638.977.885	24.380.786.328	3.041.481.728	310.789.402.543
Khấu hao trong năm	12.469.604.455	4.758.193.785	522.248.144	234.325.892	17.984.372.276
Thanh lý	(110.126.000)	(2.258.335.843)	-	-	(2.368.461.843)
Số cuối năm	<u>162.087.635.057</u>	<u>136.138.835.827</u>	<u>24.903.034.472</u>	<u>3.275.807.620</u>	<u>326.405.312.976</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>106.263.681.303</u>	<u>17.418.375.969</u>	<u>884.850.094</u>	<u>292.421.196</u>	<u>124.859.328.562</u>
Số cuối năm	<u>96.986.253.298</u>	<u>14.657.817.154</u>	<u>1.388.038.254</u>	<u>1.445.445.304</u>	<u>114.477.554.010</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	82.296.407.931	1.290.635.000	83.587.042.931
Mua trong năm	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Số cuối năm	<u>82.296.407.931</u>	<u>2.490.635.000</u>	<u>84.787.042.931</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nguyên giá tài sản đã hao mòn hết</i>	-	1.290.635.000	1.290.635.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	8.368.562.686	1.290.635.000	9.659.197.686
Hao mòn trong năm	1.099.966.993	83.196.722	1.183.163.715
Số cuối năm	<u>9.468.529.679</u>	<u>1.373.831.722</u>	<u>10.842.361.401</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>73.927.845.245</u>	-	<u>73.927.845.245</u>
Số cuối năm	<u>72.827.878.252</u>	<u>1.116.803.278</u>	<u>73.944.681.530</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hệ thống SAP ByDesign	3.051.020.000	2.397.230.000
Khác	-	85.762.970
TỔNG CỘNG	<u>3.051.020.000</u>	<u>2.482.992.970</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí bản quyền phần mềm kế toán SAP	1.028.832.928	985.415.583
Khác	966.899.716	877.814.473
	61.933.212	107.601.110
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.450.280.437	265.999.994
Khác	1.317.280.441	-
	132.999.996	265.999.994
TỔNG CỘNG	<u>2.479.113.365</u>	<u>1.251.415.577</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh "TM" số 15.1)	107.760.000.000	107.760.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 15.2)	12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 15.3)	11.685.000.000	11.685.000.000
TỔNG CỘNG	131.445.000.000	131.445.000.000

15.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Số đầu năm và số cuối năm		
			Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư
			%	%	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Thành phố Hồ Chí Minh	Dược phẩm, bất động sản	58,14	58,14	92.760.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	Dược phẩm	100,00	100,00	15.000.000.000
TỔNG CỘNG					107.760.000.000

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Số đầu năm và số cuối năm		
			Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư
			%	%	VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	Dược phẩm	40,00	40,00	12.000.000.000

15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Số lượng cổ phiếu	Số đầu năm và số cuối năm	
		% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180.000	1,18	4.070.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	299.475	2,71	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145.000	6,09	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	15.750	2,87	1.665.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	3,59	1.250.000.000
TỔNG CỘNG			11.685.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	26.257.553.260	25.106.789.044
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	16.956.659.585	16.419.454.616
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	5.539.751.200	3.644.897.725
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	3.761.142.475	5.042.436.703
Phải trả cho người bán	37.725.360.971	29.302.367.287
Công ty TNHH In Bao bì C.D	8.201.486.143	7.002.177.084
Công ty Cổ phần Đông Dược Hà Nội CQB	2.815.792.035	2.815.792.035
Chi nhánh Công ty TNHH Thủy tinh Malaya	897.230.132	3.026.347.997
Các bên khác	25.810.852.661	16.458.050.171
TỔNG CỘNG	63.982.914.231	54.409.156.331

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bukaev.ru LLC	803.250.000	-
Brenntag Ingredients Inc.	320.685.425	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Anh Dũng	-	11.351.024.800
Các bên khác	118.776.826	817.997.704
TỔNG CỘNG	1.242.712.251	12.169.022.504

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.148.768.865	20.201.396.432	25.651.224.865	9.698.940.432
Thuế thu nhập cá nhân	1.597.937.790	15.864.732.626	14.954.176.933	2.508.493.483
Thuế giá trị gia tăng	3.133.359.975	13.746.084.562	15.159.879.195	1.719.565.342
Thuế tiêu thụ đặc biệt	83.497.945	273.267.073	334.023.537	22.741.481
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.290.119.247	5.290.119.247	-
Thuế nhập khẩu	-	2.616.400	2.616.400	-
Thuế khác	-	24.386.197	24.386.197	-
TỔNG CỘNG	19.963.564.575	55.402.602.537	61.416.426.374	13.949.740.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hỗ trợ marketing	10.217.846.140	7.038.849.536
Chi phí tổ chức hội nghị	1.805.555.556	4.587.790.175
Chi phí khuyến mãi	-	5.324.455.500
Khác	3.261.002.566	3.401.080.452
TỔNG CỘNG	<u>15.284.404.262</u>	<u>20.352.175.663</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức	765.496.000	632.464.000
Kinh phí công đoàn	352.519.635	351.701.635
Đặt cọc, ký quỹ thực hiện đấu thầu	52.566.752	618.606.752
Khác	63.563.969	38.160.803
TỔNG CỘNG	<u>1.234.146.356</u>	<u>1.640.933.190</u>

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.553.994.607	6.235.291.690
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối (TM số 22.1)	19.543.375.000	14.010.223.000
Sử dụng quỹ	(21.531.722.583)	(17.691.520.083)
Số cuối năm	<u>565.647.024</u>	<u>2.553.994.607</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trợ cấp thôi việc	<u>3.714.457.000</u>	<u>3.699.103.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

					VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	640.508.920.000	880.700.783	20.344.537.140	148.171.340.648	809.905.498.571
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	116.955.834.816	116.955.834.816
Cổ tức công bố	-	-	-	(96.076.338.000)	(96.076.338.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	21.015.335.000	(21.015.335.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(14.010.223.000)	(14.010.223.000)
Số cuối năm	<u>640.508.920.000</u>	<u>880.700.783</u>	<u>41.359.872.140</u>	<u>134.025.279.464</u>	<u>816.774.772.387</u>
Năm nay					
Số đầu năm	640.508.920.000	880.700.783	41.359.872.140	134.025.279.464	816.774.772.387
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	99.157.327.843	99.157.327.843
Cổ tức công bố	-	-	-	(96.076.338.000)	(96.076.338.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.543.375.000	(17.543.375.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.543.375.000)	(19.543.375.000)
Số cuối năm	<u>640.508.920.000</u>	<u>880.700.783</u>	<u>58.903.247.140</u>	<u>100.019.519.307</u>	<u>800.312.387.230</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	640.508.920.000	640.508.920.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố (i)	96.076.338.000	96.076.338.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	95.943.306.000	95.824.215.000

(i) Trong năm, Công ty đã công bố cổ tức năm 2023 bằng tiền tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông phù hợp với phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 380/NQ ĐHCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024. Nghĩa vụ này hoàn thành vào ngày 21 tháng 5 năm 2024.

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	64.050.892	64.050.892
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu đang lưu hành	64.050.892	64.050.892
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	64.050.892	64.050.892

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

22.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	sở hữu %	VND	sở hữu %
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	88.548.290.000	13,82	-	-
Ông Trịnh Xuân Vương	87.241.970.000	13,62	87.241.970.000	13,62
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP Công ty Cổ phần Pacific Partners	85.859.860.000	13,40	85.859.860.000	13,40
Các cổ đông khác	82.356.420.000	12,86	82.356.420.000	12,86
	296.502.380.000	46,30	385.050.670.000	60,12
TỔNG CỘNG	640.508.920.000	100,00	640.508.920.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	887.514.024.253	944.010.461.020
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	886.378.077.499	937.233.052.935
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	585.067.379	6.604.906.248
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	550.879.375	172.501.837
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(961.465.505)	(3.710.399.928)
Doanh thu thuần	886.552.558.748	940.300.061.092
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	885.895.340.056	934.658.912.163
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	657.218.692	5.641.148.929

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia	7.675.781.713	4.545.964.553
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.920.028.968	4.367.651.714
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	531.204.603	444.373.481
Lãi từ đầu tư trái phiếu	-	8.401.835.352
TỔNG CỘNG	13.127.015.284	17.759.825.100

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	491.166.032.858	482.725.935.261
Giá vốn hàng khuyến mãi	43.301.610.588	51.342.758.780
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	750.917.736	5.595.324.927
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.288.807.308)	8.038.058.555
TỔNG CỘNG	525.929.753.874	547.702.077.523

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	6.700.473.118	6.970.823.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	162.285.772	151.392.147
Chi phí lãi vay	-	334.548.651
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(386.529.064)
TỔNG CỘNG	6.862.758.890	7.070.235.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	179.619.675.990	172.634.966.451
Chi phí nhân viên	88.576.506.530	97.548.513.039
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	23.607.592.186	20.764.627.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.925.782.227	8.602.363.179
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.867.622.248	6.306.657.848
Khác	42.642.172.799	39.412.805.065
Chi phí quản lý doanh nghiệp	65.023.431.307	83.102.442.305
Chi phí nhân viên	39.889.415.269	48.153.932.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.441.347.784	13.803.040.783
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	2.156.815.250	1.213.083.760
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	399.000.000	385.000.000
Khác	12.136.853.004	19.547.385.254
TỔNG CỘNG	<u>244.643.107.297</u>	<u>255.737.408.756</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	317.845.680.149	284.111.918.259
Chi phí nhân viên	180.403.443.040	191.756.670.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.231.718.065	56.440.484.256
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	19.167.535.991	19.181.147.533
Chi phí khác	52.650.105.501	41.970.312.741
TỔNG CỘNG	<u>635.298.482.746</u>	<u>593.460.533.407</u>

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	3.726.487.499	2.205.331.116
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	2.913.482.704	1.694.601.254
Khác	813.004.795	510.729.862
Chi phí khác	1.904.099.808	1.336.777.202
Chi phí tiện ích	1.877.726.880	976.433.990
Khác	26.372.928	360.343.212
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>1.822.387.691</u>	<u>868.553.914</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.098.940.432	36.448.768.865
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	<u>102.456.000</u>	<u>1.015.390.093</u>
	20.201.396.432	37.464.158.958
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	<u>4.707.617.387</u>	<u>(6.001.275.248)</u>
TỔNG CỘNG	<u>24.909.013.819</u>	<u>31.462.883.710</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>124.066.341.662</u>	<u>148.418.718.526</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	24.813.268.332	29.683.743.705
<i>Điều chỉnh thuế do:</i>		
Chi phí không được trừ	1.528.445.830	1.672.942.823
Thu nhập cổ tức không chịu thuế TNDN	(1.535.156.343)	(909.192.911)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	<u>102.456.000</u>	<u>1.015.390.093</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>24.909.013.819</u>	<u>31.462.883.710</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí trích trước	2.672.560.339	3.771.878.610	(1.099.318.271)	2.878.196.512
Các khoản dự phòng	256.420.467	2.451.159.363	(2.194.738.896)	1.780.985.208
Trợ cấp thôi việc	742.891.400	739.820.600	3.070.800	(71.520.400)
Doanh thu chưa thực hiện	-	652.480.032	(652.480.032)	652.480.032
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.938.543)	(108.337)	(2.830.206)	(186.886)
Khác	-	761.320.782	(761.320.782)	761.320.782
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>3.668.933.663</u>	<u>8.376.551.050</u>	<u>(4.707.617.387)</u>	<u>6.001.275.248</u>
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			<u>(4.707.617.387)</u>	<u>6.001.275.248</u>

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương ("OPC Bình Dương")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW 25")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang ("OPC Bắc Giang")	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Quý đầu tư cơ hội PVI	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pacific Partners	Cổ đông lớn
Ông Trịnh Xuân Vương	Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
TW 25	Mua hàng hóa	105.541.525.463	119.504.903.760
	Thu hộ	196.980.587	880.209.438
	Thuê mặt bằng	84.000.000	88.943.370
	Bán hàng	51.211.340	4.824.000
	Trả lại hàng	157.457	121.346.690
	Phí nhượng quyền thuê gian hàng	-	399.000.000
OPC Bắc Giang	Mua nguyên vật liệu	89.015.265.000	65.259.284.300
	Lợi nhuận được chia	878.265.702	623.645.971
OPC Bình Dương	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	30.868.555.969	36.970.605.850
	Mua dịch vụ	6.644.166.580	-
	Lợi nhuận được chia	5.666.652.611	2.829.658.582
	Thu nhập cho thuê	2.961.645.459	1.485.845.619
	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	606.007.352	5.636.324.929
	Thu lại khoản cho vay	500.000.000	1.000.000.000
	Lãi cho vay	310.138.860	471.375.100
	Trả lại hàng	1.703.400	2.124.820

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
OPC Bình Dương	Bán nguyên vật liệu	<u>26.400.000</u>	<u>1.017.988.000</u>
Phải thu cho vay ngắn hạn			
OPC Bình Dương	Cho vay	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.500.000.000</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
OPC Bắc Giang	Mua nguyên vật liệu	<u>4.095.230.250</u>	<u>8.363.450.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn			
TW 25	Mua hàng hóa	16.956.659.585	16.419.454.616
OPC Bình Dương	Mua nguyên vật liệu	3.761.142.475	5.042.436.703
OPC Bắc Giang	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	5.539.751.200	3.644.897.725
TỔNG CỘNG		<u>26.257.553.260</u>	<u>25.106.789.044</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác như sau:

		VND	
	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị		2.387.222.220	2.676.111.099
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	832.777.777	493.333.332
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)	-	371.444.443
Bà Phương Thanh Nhung	Phó Chủ tịch	428.333.333	444.777.775
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên	697.777.777	730.333.331
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	428.333.333	444.777.775
Ông Nguyễn Hải Dương	Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)	-	191.444.443
Ban Kiểm soát		1.316.533.661	1.284.509.241
Bà Kiều Thị Minh Hồng	Trưởng ban	225.833.333	234.777.775
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)	-	41.444.443
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	1.000.422.551	954.953.691
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên (từ ngày 27 tháng 4 năm 2023)	90.277.777	53.333.332
Ban Tổng Giám đốc		7.115.317.807	8.674.193.265
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	4.527.204.433	4.337.033.433
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.418.010.137	1.430.569.898
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	1.170.103.237	1.200.631.934
Ông Dương Minh Hùng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 8 tháng 12 năm 2023)	-	1.705.958.000
TỔNG CỘNG		<u>10.819.073.688</u>	<u>12.634.813.605</u>

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	325.828.800	325.828.800
Từ 2 năm đến 5 năm	1.303.315.200	1.303.315.200
Trên 5 năm	5.213.260.800	5.539.089.600
TỔNG CỘNG	<u>6.842.404.800</u>	<u>7.168.233.600</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NỢ TIỀM TÀNG

Theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, nhà sản xuất, nhập khẩu một số loại sản phẩm và bao bì sẽ có trách nhiệm tái chế các sản phẩm, bao bì đó theo tỷ lệ tái chế bắt buộc theo lộ trình quy định, bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2024.

Công ty hiện có hoạt động sản xuất bao bì thương phẩm của hàng hóa là thuộc theo quy định của pháp luật về dược, theo đó, Công ty được xác định thuộc đối tượng phải thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý bao bì của sản phẩm, thực hiện đóng góp tài chính vào Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo tỷ lệ, quy cách tái chế bắt buộc quy định tại Chương VI, Mục 1, Điều 77 đến điều 82 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc đang trong quá trình ước tính một cách đáng tin cậy giá trị nghĩa vụ tái chế bao bì có thể phát sinh. Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, khoản nghĩa vụ tái chế bao bì có thể phát sinh là không trọng yếu đối với báo cáo tài chính.

33. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	127.887	202.391
Hàng hóa giữ hộ (VND)	-	3.806.603.908

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

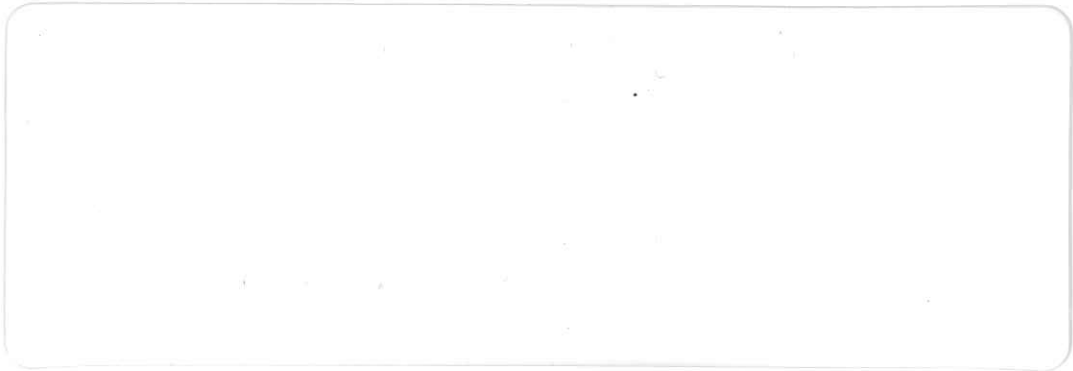


Nguyễn Thế Đề
Người lập/Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2025



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc



OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

Separate financial statements

For the year ended 31 December 2024



OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1 - 2
Report of the management	3
Independent auditors' report	4 - 5
Separate balance sheet	6 - 7
Separate income statement	8
Separate cash flow statement	9 - 10
Notes to the separate financial statements	11 - 35

OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

OPC Pharmaceutical Joint Stock Company (“the Company”) was originally a State-owned enterprise belonging to Vietnam Pharmaceutical Corporation – Ministry of Health. The Company’s original Business Registration Certificate (“BRC”) No. 102652 was issued by the Economic Arbitration of Ho Chi Minh City on 10 May 1993.

On 8 February 2002, the Company was equitized in accordance with the Decision No. 138/QĐ-TTg issued by the Prime Minister. Accordingly, the Company was granted the BRC No. 4103000893 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 25 March 2002 and the 20th amended Enterprise Registration Certificate No. 0302560110 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 21 June 2023.

The Company’s shares coding OPC were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the Decision No. 113/QĐ-SGDHCM issued by the Ho Chi Minh Stock Exchange on 20 October 2008.

The current principal activities of the Company are manufacturing pharmaceutical medicine, pharmaceutical chemistry; trading and services.

The Company’s normal course of business cycle is 12 months.

The Company’s registered head office is located at No. 1017, Hong Bang Street, Ward 12, District 6, Ho Chi Minh City, Vietnam. In addition, the Company also has nine (9) branches and one (1) factory located at other provinces/cities within Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

The members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

Mr Hoang Le Son	Chairman
Ms Phuong Thanh Nhung	Deputy Chairwoman
Mr Trinh Xuan Vuong	Member
Ms Han Thi Khanh Vinh	Member
Ms Pham Thi Xuan Huong	Member

AUDIT AND RISK MANAGEMENT COMMITTEE UNDER THE BOARD OF DIRECTORS

The members of the Audit and Risk Management Committee under the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

Ms Han Thi Khanh Vinh	Head
-----------------------	------

BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Supervision during the year and at the date of this report are:

Ms Kieu Thi Minh Hong	Head
Ms Nguyen Thi Hong Nhung	Member
Mr Nguyen Anh Vu	Member

OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION (continued)

THE MANAGEMENT

The members of the management during the year and at the date of this report are:

Ms Pham Thi Xuan Huong	General Director
Ms Le Thi Thuy Anh	Deputy General Director
Mr Ha Duc Cuong	Deputy General Director

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representatives of the Company during the year and at the date of this report are Mr Hoang Le Son and Ms Pham Thi Xuan Huong.

AUDITOR

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

REPORT OF THE MANAGEMENT

The management of OPC Pharmaceutical Joint Stock Company ("the Company") presents this report and the separate financial statements of the Company for the year ended 31 December 2024.

THE MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The management is responsible for the separate financial statements which give a true and fair view of the financial position of the Company and of the results of its operations and its cash flows for the year. In preparing those separate financial statements, the management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements; and
- ▶ prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The management is responsible for ensuring that accounting records are properly recorded which disclose, at any time, a fair view of the separate financial position of the Company and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying separate financial statements.

STATEMENT BY THE MANAGEMENT

The management does hereby state that, in its opinion, the accompanying separate financial statements give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 December 2024 and of the separate results of its operations and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the separate financial statements.

The Company has subsidiaries as disclosed in the separate financial statements. The Company prepared these separate financial statements to meet the prevailing requirements in relation to disclosure of information, specifically the Circular No. 96/2020/TT-BTC on disclosure of information on the securities market. In addition, as required by this Circular, the Company has also prepared the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") for the year ended 31 December 2024 ("consolidated financial statements") dated 24 March 2025.

Users of these separate financial statements should read them together with the said consolidated financial statements in order to obtain full information on the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Group as a whole.

For and on behalf of the management:



Pham Thi Xuan Huong
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

24 March 2025

Reference: 12117826/67739385

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The Shareholders of OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

We have audited the accompanying separate financial statements of OPC Pharmaceutical Joint Stock Company ("the Company"), as prepared on 24 March 2025 and set out on pages 6 to 35, which comprise the separate balance sheet as at 31 December 2024, the separate income statement, the separate cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

The Company's management is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the separate financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the separate financial position of the Company as at 31 December 2024, and of the results of its separate operations and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the separate financial statements.

Ernst & Young Vietnam Limited



Phạm Thị Cẩm Tú
Deputy General Director
Audit Practicing Registration Certificate
No. 2266-2023-004-1



Dương Phúc Kiên
Auditor
Audit Practicing Registration Certificate
No. 4613-2023-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

24 March 2025

SEPARATE BALANCE SHEET
as at 31 December 2024

VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
100	A. CURRENT ASSETS		597,130,601,631	642,760,009,995
110	I. Cash and cash equivalents	4	138,394,484,646	257,899,919,325
111	1. Cash		88,394,484,646	257,899,919,325
112	2. Cash equivalents		50,000,000,000	-
120	II. Short-term investment		32,068,954,572	68,954,572
121	1. Held-for-trading securities		68,954,572	68,954,572
123	2. Held-to-maturity investments	5	32,000,000,000	-
130	III. Current accounts receivable		252,745,155,002	228,842,664,055
131	1. Short-term trade receivables	6.1	253,278,378,789	226,336,353,005
132	2. Short-term advances to suppliers	6.2	7,228,380,029	10,143,599,110
135	3. Short-term loan receivables	7	6,000,000,000	6,500,000,000
136	4. Other short-term receivables	8	673,450,846	986,630,692
137	5. Provision for doubtful short-term receivables	6.3, 9	(14,435,054,662)	(15,123,918,752)
140	IV. Inventories	10	172,893,174,483	154,963,056,460
141	1. Inventories		177,413,656,901	168,772,346,186
149	2. Provision for obsolete inventories		(4,520,482,418)	(13,809,289,726)
150	V. Other current assets		1,028,832,928	985,415,583
151	1. Short-term prepaid expenses	14	1,028,832,928	985,415,583
200	B. NON-CURRENT ASSETS		328,064,469,640	341,384,717,821
210	I. Long-term receivables		27,000,000	27,000,000
216	1. Other long-term receivables		27,000,000	27,000,000
220	II. Fixed assets		188,422,235,540	198,787,173,807
221	1. Tangible fixed assets	11	114,477,554,010	124,859,328,562
222	Cost		440,882,866,986	435,648,731,105
223	Accumulated depreciation		(326,405,312,976)	(310,789,402,543)
227	2. Intangible assets	12	73,944,681,530	73,927,845,245
228	Cost		84,787,042,931	83,587,042,931
229	Accumulated amortisation		(10,842,361,401)	(9,659,197,686)
240	III. Long-term asset in progress		3,051,020,000	2,482,992,970
242	1. Construction in progress	13	3,051,020,000	2,482,992,970
250	IV. Long-term investments	15	131,445,000,000	131,445,000,000
251	1. Investment in subsidiaries		107,760,000,000	107,760,000,000
252	2. Investment in an associate		12,000,000,000	12,000,000,000
253	3. Investment in other entities		11,685,000,000	11,685,000,000
260	V. Other long-term assets		5,119,214,100	8,642,551,044
261	1. Long-term prepaid expenses	14	1,450,280,437	265,999,994
262	2. Deferred tax assets	29.3	3,668,933,663	8,376,551,050
270	TOTAL ASSETS		925,195,071,271	984,144,727,816

SEPARATE BALANCE SHEET (continued)
as at 31 December 2024

VND

Code	RESOURCES	Notes	Ending balance	Beginning balance
300	C. LIABILITIES		124,882,684,041	167,369,955,429
310	I. Current liabilities		121,108,227,041	163,610,852,429
311	1. Short-term trade payables	16.1	63,982,914,231	54,409,156,331
312	2. Short-term advances from customers	16.2	1,242,712,251	12,169,022,504
313	3. Statutory obligations	17	13,949,740,738	19,963,564,575
314	4. Payables to employees		24,848,662,179	49,259,605,401
315	5. Short-term accrued expenses	18	15,284,404,262	20,352,175,663
318	6. Short-term unearned revenue		-	3,262,400,158
319	7. Other short-term payables	19	1,234,146,356	1,640,933,190
322	8. Bonus and welfare fund	20	565,647,024	2,553,994,607
330	II. Non-current liabilities		3,774,457,000	3,759,103,000
337	1. Other long-term liabilities		60,000,000	60,000,000
342	2. Long-term provision	21	3,714,457,000	3,699,103,000
400	D. OWNERS' EQUITY		800,312,387,230	816,774,772,387
410	I. Capital	22.1	800,312,387,230	816,774,772,387
411	1. Share capital		640,508,920,000	640,508,920,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		640,508,920,000	640,508,920,000
412	2. Share premium		880,700,783	880,700,783
418	3. Investment and development fund		58,903,247,140	41,359,872,140
421	4. Undistributed earnings		100,019,519,307	134,025,279,464
421a	- Undistributed earnings by the end of prior year		2,862,191,464	17,069,444,648
421b	- Undistributed earnings of the year		97,157,327,843	116,955,834,816
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		925,195,071,271	984,144,727,816

Ho Chi Minh City, Vietnam
24 March 2025



Nguyen The De
Preparer/Chief accountant

Pham Thi Xuan Huong
General Director

SEPARATE INCOME STATEMENT
for the year ended 31 December 2024

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
01	1. Revenue from sale of goods and rendering of services	23.1	887,514,024,253	944,010,461,020
02	2. Deductions	23.1	961,465,505	3,710,399,928
10	3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	23.1	886,552,558,748	940,300,061,092
11	4. Cost of goods sold and services rendered	24	525,929,753,874	547,702,077,523
20	5. Gross profit from sale of goods and rendering of services		360,622,804,874	392,597,983,569
21	6. Finance income	23.2	13,127,015,284	17,759,825,100
22	7. Finance expenses	25	6,862,758,890	7,070,235,301
23	- In which: Interest expense		-	334,548,651
25	8. Selling expenses	26	179,619,675,990	172,634,966,451
26	9. General and administrative expenses	26	65,023,431,307	83,102,442,305
30	10. Operating profit		122,243,953,971	147,550,164,612
31	11. Other income	28	3,726,487,499	2,205,331,116
32	12. Other expenses	28	1,904,099,808	1,336,777,202
40	13. Other profit	28	1,822,387,691	868,553,914
50	14. Accounting profit before tax		124,066,341,662	148,418,718,526
51	15. Current corporate income tax expense	29.1	20,201,396,432	37,464,158,958
52	16. Deferred tax expenses (income)	29.3	4,707,617,387	(6,001,275,248)
60	17. Net profit after tax		99,157,327,843	116,955,834,816



Nguyen The De
Preparer/Chief accountant



Ho Chi Minh City, Vietnam
24 March 2025

Pham Thi Xuan Huong
General Director

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
for the year ended 31 December 2024

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Accounting profit before tax		124,066,341,662	148,418,718,526
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation and amortisation of fixed assets	11, 12	19,167,535,991	19,181,147,533
03	(Reversal of provisions) provisions		(9,718,921,898)	9,356,256,003
04	Foreign exchange gains arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		(14,692,717)	(541,683)
05	Profits from investing activities		(12,716,080,681)	(17,315,451,619)
06	Interest expense	25	-	334,548,651
08	Operating profit before changes in working capital		120,784,182,357	159,974,677,411
09	Increase in receivables		(21,744,191,621)	(61,210,632,807)
10	(Increase) decrease in inventories		(8,641,310,715)	26,831,960,747
11	(Decrease) increase in payables		(35,506,236,994)	364,879,715
12	Increase in prepaid expenses		(1,227,697,788)	(783,711,116)
13	Increase in held-for-trading securities		-	159,200,000,000
14	Interest paid		-	(334,548,651)
15	Corporate income tax paid	17	(25,651,224,865)	(34,053,695,452)
17	Other cash outflows for operating activities		(21,156,223,601)	(17,669,368,061)
20	Net cash flows from operating activities		6,857,296,773	232,319,561,786
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase and construction of fixed assets		(11,290,635,333)	(12,042,424,879)
22	Proceeds from disposals of fixed assets		120,270,000	-
23	Loans to another entity and term deposits		(132,000,000,000)	(25,500,000,000)
24	Collections from a borrower and term deposits		100,500,000,000	77,700,000,000
27	Interest and dividend received		12,236,247,164	18,021,491,258
30	Net cash flows (used in) from investing activities		(30,434,118,169)	58,179,066,379

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2024

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	Drawdown of borrowings		-	36,469,816,650
34	Repayment of borrowings		-	(36,469,816,650)
36	Dividends paid	22.2	(95,943,306,000)	(95,824,215,000)
40	Net cash flows used in financing activities		(95,943,306,000)	(95,824,215,000)
50	Net (decrease) increase in cash and cash equivalents for the year		(119,520,127,396)	194,674,413,165
60	Cash at beginning of year		257,899,919,325	63,224,964,477
61	Impact of exchange rate fluctuation		14,692,717	541,683
70	Cash and cash equivalents at end of year	4	138,394,484,646	257,899,919,325

Ho Chi Minh City, Vietnam
24 March 2025



Nguyen The De
Preparer/Chief accountant



Pham Thi Xuan Huong
General Director

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
as at 31 December 2024 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION

OPC Pharmaceutical Joint Stock Company (“the Company”) was originally a State-owned enterprise belonging to Vietnam Pharmaceutical Corporation – Ministry of Health. The Company’s original Business Registration Certificate (“BRC”) No. 102652 was issued by the Economic Arbitration of Ho Chi Minh City on 10 May 1993.

On 8 February 2002, the Company was equitized in accordance with the Decision No. 138/QD-TTg issued by the the Prime Minister. Accordingly, the Company was granted the BRC No. 4103000893 on 25 March 2002 and the 20th amended Enterprise Registration Certificate No. 0302560110 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 21 June 2023.

The Company’s shares coding OPC were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the Decision No. 113/QD-SGDHCM issued by the Ho Chi Minh Stock Exchange on 20 October 2008.

The current principal activities of the Company are manufacturing pharmaceutical medicine, pharmaceutical chemistry; trading and services.

The Company’s normal course of business cycle is 12 months.

The Company’s registered head office is located at No. 1017, Hong Bang Street, Ward 12, District 6, Ho Chi Minh City, Vietnam, and its branches are as below:

No	Branch, unit
1	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Ha Noi Branch
2	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Nghe An Branch
3	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Da Nang Branch
4	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Nha Trang Branch
5	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Can Tho Branch
6	Branch of OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Showroom
7	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Binh Duong Branch – OPC Pharmaceutical Plant
8	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Ho Chi Minh City Branch
9	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Tien Giang Branch
10	OPC Pharmaceutical Joint Stock Company – Mien Dong Branch

The number of the Company’s employees as at 31 December 2024 was 756 (31 December 2023: 774).

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Purpose of preparing the separate financial statements

The Company has subsidiaries as disclosed in *Note 15.1*. The Company prepared these separate financial statements to meet the prevailing requirements in relation to disclosure of information, specifically the Circular No. 96/2020/TT-BTC on disclosure of information on the securities market. In addition, as required by this Circular, the Company has also prepared the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (“the Group”) for the year ended 31 December 2024 dated 21 March 2025.

Users of the separate financial statements should read them together with the said consolidated financial statements in order to obtain full information on the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Group.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.2 *Accounting standards and system*

The separate financial statements of the Company, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the separate financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the separate financial position and the separate results of operations and the separate cash flows of the Company in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.3 *Applied accounting documentation system*

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.4 *Fiscal year*

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its separate financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.5 *Accounting currency*

The separate financial statements are prepared in Vietnam dong (VND) which is also the Company's accounting currency.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly-liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 *Inventories*

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprise costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.2 *Inventories* (continued)

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, merchandise, tools and supplies - cost of purchase on a weighted average basis.

Finished goods and work-in process - cost of finished goods on a weighted average basis.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is made for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the separate income statement.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold in the separate income statement.

3.3 *Receivables*

Receivables are presented in the separate balance sheet at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the separate income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the separate income statement.

3.4 *Tangible fixed assets*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located, if any.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the separate income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.5 Intangible assets

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the separate income statement as incurred.

When intangible assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

Land use rights

Land use rights are recorded as intangible assets representing the value of the right to use the lands acquired by the Company. The useful lives of land use rights are assessed as either definite or indefinite. Accordingly, the land use right with definite useful lives is amortized over the duration of the land uses right's certificate while the land use right with indefinite useful lives is not amortized.

3.6 Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Company is the lessee

Rentals under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

3.7 Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	5 - 25 years
Machinery and equipment	3 - 10 years
Means of transportation	3 - 10 years
Office equipment	3 - 8 years
Computer software	5 years
Definite land use right	Duration of land use right's certificate
Indefinite land use right	Not amortized

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.8 *Construction in progress*

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

Construction costs are recognized as expenses when such costs do not meet the conditions to be recognized as fixed assets.

3.9 *Borrowing costs*

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expense during the period in which they are incurred.

3.10 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses are reported either as short-term or long-term prepaid expenses in the separate balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

3.11 *Investments*

Investments in subsidiaries

Investments in subsidiaries over which the Company has control are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the subsidiaries arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the separate income statement. Distributions from sources other than from such profits are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Investment in an associate

Investment in an associate over which the Company has significant influence are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the associates arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the separate income statement. Distributions from sources other than from such profits are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Held-for-trading securities and Investments in other entities

Held-for-trading securities and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of the investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expenses in the separate income statement.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.11 Investments (continued)

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognized as expense in the separate financial statements and deducted against the value of such investments.

3.12 Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

3.13 Accrual for severance pay

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for employees who have been worked for more than 12 months at the Company. The accrued amount is calculated at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service qualified for severance pay in accordance with the Labor Code and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation is adjusted at the end of each reporting period following the average monthly salary of the latest 6-month period up to the reporting date. Increases or decreases to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the separate income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labour contract following Article 46 of the Labor Code.

3.14 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company's accounting currency of VND are recorded at the actual exchange rates at transaction dates, determined as follows:

- Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rate of the commercial bank designated for collection; and
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rate of the commercial bank designated for payment.

At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at balance sheet date, determined as follows:

- Monetary assets are translated at the buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly; and
- Monetary liabilities are translated at the selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the separate income statement.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.15 *Shared capital*

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

Share premium

Share premium is the difference between the par value and the issuance price of the shares, minus the actual expenses incurred for the issuance of the shares.

3.16 *Appropriation of net profits*

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the Annual General Meeting and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit after tax in accordance with the Company's Charter and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting.

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investments.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the separate balance sheet.

Dividends

Dividends proposed by the Company's Board of Directors are classified as an allocation of undistributed earnings within the equity section of the separate balance sheet, until they have been approved by the Company's shareholders at the Annual General Meeting. When these dividends have been approved by the shareholders and declared, they are recognized as a liability in the separate balance sheet.

3.17 *Revenue recognition*

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Sales of goods

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Rendering of services

Revenue is recognized when services are rendered and completed.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.17 Revenue recognition (continued)

Interest income

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends

Revenue is recognized when the Company is entitled to receive dividends.

Rental income

Rental income arising from operating leases is accounted for on a straight line basis over the lease term.

3.18 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted at balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in that case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purpose.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on either the same taxable entity.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.19 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Cash on hand	1,234,848,575	1,951,822,525
Cash in banks	87,159,636,071	255,948,096,800
Cash equivalents (*)	50,000,000,000	-
TOTAL	<u>138,394,484,646</u>	<u>257,899,919,325</u>

(*) Ending balance represented term bank deposits at banks with the original maturities of less than three month and earning interests at the applicable rates.

5. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

This represents the term deposits at commercial banks with the original maturities of six months with interest rate at the applicable rates.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS

6.1 Short-term trade receivables

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Receivables from customers	253,251,978,789	225,318,365,005
<i>Gonsa Joint Stock Company</i>	62,702,546,200	-
<i>Other customers</i>	190,549,432,589	225,318,365,005
Receivables from a related party	26,400,000	1,017,988,000
<i>OPC Binh Duong Pharmaceutical Joint Stock Company</i>	26,400,000	1,017,988,000
TOTAL	<u>253,278,378,789</u>	<u>226,336,353,005</u>
Provision for doubtful short-term trade receivables	(13,935,054,662)	(14,623,918,752)
NET	<u>239,343,324,127</u>	<u>211,712,434,253</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS (continued)

6.2 Short-term advances to suppliers

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
	<i>VND</i>	
Advance to related party		
<i>OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company</i>	4,095,230,250	8,363,450,000
Advance to suppliers		
<i>Tri Viet Construction - Interior Decoration Corporation</i>	2,520,010,579	-
<i>G-Stick Company Limited</i>	-	600,000,000
<i>Others</i>	613,139,200	1,180,149,110
TOTAL	7,228,380,029	10,143,599,110
Provision for doubtful short-term advances to suppliers	(500,000,000)	(500,000,000)
NET	6,728,380,029	9,643,599,110

6.3 Provision for doubtful short-term receivables

Movements of provision for doubtful short-term receivables are as follows:

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
	<i>VND</i>	
At beginning of year	15,123,918,752	13,335,712,240
Add: Provision made during the year	8,874,567,134	10,090,350,160
Less: Utilization and revert during the year	(9,563,431,224)	(8,302,143,648)
At end of year	14,435,054,662	15,123,918,752

7. SHORT-TERM LOAN RECEIVABLES

This included unsecured short-term loan receivable from a related party with term of twelve (12) months. Details are as follows:

	<i>Ending balance</i>	<i>Maturity date</i>	<i>Interest</i>
	<i>VND</i>		<i>% p.a.</i>
OPC Binh Duong Pharmaceutical One Member Co., Ltd.	6,000,000,000	22 September 2025	5.0

8. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
	<i>VND</i>	
Deposits	624,026,189	248,543,891
Advances to employees	-	145,000,000
Others	49,424,657	593,086,801
TOTAL	673,450,846	986,630,692

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

9. BAD DEBTS

	VND			
	<i>Ending balance</i>		<i>Beginning balance</i>	
	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>
Short-term trade receivables	25,208,955,960	(13,935,054,662)	29,819,098,139	(14,623,918,752)
Hospitals	24,719,154,952	(13,688,944,281)	27,931,193,686	(13,549,957,695)
Pharmacies	217,671,466	(115,322,068)	365,065,266	(158,290,435)
Others	272,129,542	(130,788,313)	1,522,839,187	(915,670,622)
Short-term advance to suppliers	500,000,000	(500,000,000)	500,000,000	(500,000,000)
Others	500,000,000	(500,000,000)	500,000,000	(500,000,000)
TOTAL	<u>25,708,955,960</u>	<u>(14,435,054,662)</u>	<u>30,319,098,139</u>	<u>(15,123,918,752)</u>

10. INVENTORIES

	VND			
	<i>Ending balance</i>		<i>Beginning balance</i>	
	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>
Raw materials	111,177,934,133	(4,520,482,418)	107,819,498,587	(4,989,886,917)
Finished goods	55,763,319,039	-	51,339,162,431	(8,819,204,111)
Merchandise goods	10,300,166,206	-	8,051,753,629	(198,698)
Work in progress	137,911,666	-	1,500,706,033	-
Tools and supplies	34,325,857	-	61,225,506	-
TOTAL	<u>177,413,656,901</u>	<u>(4,520,482,418)</u>	<u>168,772,346,186</u>	<u>(13,809,289,726)</u>

Movements of provision for obsolete inventories are as follows:

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
At beginning of year	13,809,289,726	5,771,231,171
Add: Provision made during the year	2,169,187,425	11,726,123,627
Less: Revert during the year	<u>(11,457,994,733)</u>	<u>(3,688,065,072)</u>
At end of year	<u>4,520,482,418</u>	<u>13,809,289,726</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	<i>Buildings and structures</i>	<i>Machinery and equipment</i>	<i>Means of transportation</i>	<i>Office equipment</i>	<i>VND Total</i>
Cost:					
Beginning balance	255,991,837,905	151,057,353,854	25,265,636,422	3,333,902,924	435,648,731,105
New purchases	3,192,176,450	1,911,872,000	1,025,436,304	1,387,350,000	7,516,834,754
Transfer from construction in progress	-	85,762,970	-	-	85,762,970
Disposal	<u>(110,126,000)</u>	<u>(2,258,335,843)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(2,368,461,843)</u>
Ending balance	<u>259,073,888,355</u>	<u>150,796,652,981</u>	<u>26,291,072,726</u>	<u>4,721,252,924</u>	<u>440,882,866,986</u>
<i>In which:</i>					
Cost of fully depreciated assets	41,230,468,713	120,658,888,118	23,010,567,783	3,032,468,923	187,932,393,537
Accumulated depreciation:					
Beginning balance	149,728,156,602	133,638,977,885	24,380,786,328	3,041,481,728	310,789,402,543
Depreciation for the year	12,469,604,455	4,758,193,785	522,248,144	234,325,892	17,984,372,276
Disposal	<u>(110,126,000)</u>	<u>(2,258,335,843)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(2,368,461,843)</u>
Ending balance	<u>162,087,635,057</u>	<u>136,138,835,827</u>	<u>24,903,034,472</u>	<u>3,275,807,620</u>	<u>326,405,312,976</u>
Net carrying amount:					
Beginning balance	<u>106,263,681,303</u>	<u>17,418,375,969</u>	<u>884,850,094</u>	<u>292,421,196</u>	<u>124,859,328,562</u>
Ending balance	<u>96,986,253,298</u>	<u>14,657,817,154</u>	<u>1,388,038,254</u>	<u>1,445,445,304</u>	<u>114,477,554,010</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

12. INTANGIBLE ASSETS

	<i>Land use rights</i>	<i>Software</i>	<i>VND Total</i>
Cost:			
Beginning balance	82,296,407,931	1,290,635,000	83,587,042,931
New purchases	-	1,200,000,000	1,200,000,000
Ending balance	<u>82,296,407,931</u>	<u>2,490,635,000</u>	<u>84,787,042,931</u>
<i>In which:</i>			
Cost of fully amortised assets	-	1,290,635,000	1,290,635,000
Accumulated amortisation:			
Beginning balance	8,368,562,686	1,290,635,000	9,659,197,686
Amortisation for the year	1,099,966,993	83,196,722	1,183,163,715
Ending balance	<u>9,468,529,679</u>	<u>1,373,831,722</u>	<u>10,842,361,401</u>
Net carrying amount:			
Beginning balance	<u>73,927,845,245</u>	-	<u>73,927,845,245</u>
Ending balance	<u>72,827,878,252</u>	<u>1,116,803,278</u>	<u>73,944,681,530</u>

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	<i>VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
SAP ByDesign System	3,051,020,000	2,397,230,000
Others	-	85,762,970
TOTAL	<u>3,051,020,000</u>	<u>2,482,992,970</u>

14. PREPAID EXPENSES

	<i>VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term		
SAP license costs	1,028,832,928	985,415,583
Others	966,899,716	877,814,473
	61,933,212	107,601,110
Long-term		
Tools and supplies	1,450,280,437	265,999,994
Others	1,317,280,441	-
	132,999,996	265,999,994
TOTAL	<u>2,479,113,365</u>	<u>1,251,415,577</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

15. LONG-TERM INVESTMENTS

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Investments in subsidiaries (Note 15.1)	107,760,000,000	107,760,000,000
Investment in an associate (Note 15.2)	12,000,000,000	12,000,000,000
Investments in other entities (Note 15.3)	11,685,000,000	11,685,000,000
TOTAL	<u>131,445,000,000</u>	<u>131,445,000,000</u>

15.1 Investment in subsidiaries

<i>Name</i>	<i>Location</i>	<i>Business activities</i>	<i>Beginning and ending balances</i>		
			<i>Ownership</i>	<i>Voting right</i>	<i>Cost of investment</i>
			%	%	VND
No. 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Pharmaceutical product, real estate	58.14	58.14	92,760,000,000
OPC Binh Duong Pharmaceutical One Member Co., Ltd.	Binh Duong Province	Pharmaceutical product	100.00	100.00	15,000,000,000
TOTAL					<u>107,760,000,000</u>

15.2 Investment in an associate

<i>Name</i>	<i>Location</i>	<i>Business activities</i>	<i>Beginning and ending balances</i>		
			<i>Ownership</i>	<i>Voting right</i>	<i>Cost of investment</i>
			%	%	VND
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	Bac Giang Province	Pharmaceutical product	40.00	40.00	<u>12,000,000,000</u>

15.3 Investment in other entities

<i>Name</i>	<i>Number of shares</i>	<i>Beginning and ending balances</i>	
		<i>% of interest (%)</i>	<i>Cost of investment VND</i>
Vidipha Central Pharmaceutical JSC	180,000	1.18	4,070,000,000
Ha Tinh Pharmaceutical Joint Stock Company	299,475	2.71	2,750,000,000
Pharmaceutical Packaging Joint Stock Company	145,000	6.09	1,950,000,000
Thai Binh Pharmaceutical Joint Stock Company	15,750	2.87	1,665,000,000
Vietnam Chemico-Pharmaceutical JSC	50,000	3.59	1,250,000,000
TOTAL			<u>11,685,000,000</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

16. SHORT-TERM TRADE PAYABLES AND SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

16.1 Short-term trade payables

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	26,257,553,260	25,106,789,044
No. 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company	16,956,659,585	16,419,454,616
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	5,539,751,200	3,644,897,725
OPC Binh Duong Pharmaceutical One Member Co., Ltd.	3,761,142,475	5,042,436,703
Payables to suppliers	37,725,360,971	29,302,367,287
C.D Company Limited	8,201,486,143	7,002,177,084
CQB Ha Noi East Pharmacy JSC	2,815,792,035	2,815,792,035
The branch of Malaya Vietnam Glass Limited	897,230,132	3,026,347,997
Others	25,810,852,661	16,458,050,171
TOTAL	<u>63,982,914,231</u>	<u>54,409,156,331</u>

16.2 Short-term advances from customers

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Bukaev.ru LLC	803,250,000	-
Brenntag Ingredients Inc.	320,685,425	-
Anh Dung Pharmaceutical Trading Limited Company	-	11,351,024,800
Others	118,776,826	817,997,704
TOTAL	<u>1,242,712,251</u>	<u>12,169,022,504</u>

17. STATUTORY OBLIGATIONS

	VND			
	Beginning balance	Payable for the year	Payment made in the year	Ending balance
Corporate income tax	15,148,768,865	20,201,396,432	25,651,224,865	9,698,940,432
Personal income tax	1,597,937,790	15,864,732,626	14,954,176,933	2,508,493,483
Value-added tax	3,133,359,975	13,746,084,562	15,159,879,195	1,719,565,342
Excise tax	83,497,945	273,267,073	334,023,537	22,741,481
Property tax and land rental	-	5,290,119,247	5,290,119,247	-
Import tax	-	2,616,400	2,616,400	-
Others	-	24,386,197	24,386,197	-
TOTAL	<u>19,963,564,575</u>	<u>55,402,602,537</u>	<u>61,416,426,374</u>	<u>13,949,740,738</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

18. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Marketing support expenses	10,217,846,140	7,038,849,536
Conference expenses	1,805,555,556	4,587,790,175
Promotion expenses	-	5,324,455,500
Others	3,261,002,566	3,401,080,452
TOTAL	<u>15,284,404,262</u>	<u>20,352,175,663</u>

19. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Dividend payables	765,496,000	632,464,000
Union fee	352,519,635	351,701,635
Deposits for bidding contracts	52,566,752	618,606,752
Others	63,563,969	38,160,803
TOTAL	<u>1,234,146,356</u>	<u>1,640,933,190</u>

20. BONUS AND WELFARE FUND

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	2,553,994,607	6,235,291,690
Appropriation from undistributed earnings (Note 22.1)	19,543,375,000	14,010,223,000
Utilization of fund	<u>(21,531,722,583)</u>	<u>(17,691,520,083)</u>
Ending balance	<u>565,647,024</u>	<u>2,553,994,607</u>

21. LONG-TERM PROVISION

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Severance allowance	<u>3,714,457,000</u>	<u>3,699,103,000</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

22. OWNERS' EQUITY

22.1 Movements in owners' equity

	<i>Share capital</i>	<i>Share premium</i>	<i>Investment and development fund</i>	<i>Undistributed earnings</i>	<i>VND</i> <i>Total</i>
Previous year					
Beginning balance	640,508,920,000	880,700,783	20,344,537,140	148,171,340,648	809,905,498,571
Net profit for the year	-	-	-	116,955,834,816	116,955,834,816
Dividend declared	-	-	-	(96,076,338,000)	(96,076,338,000)
Investment and development fund	-	-	21,015,335,000	(21,015,335,000)	-
Bonus and welfare funds	-	-	-	(14,010,223,000)	(14,010,223,000)
Ending balance	<u>640,508,920,000</u>	<u>880,700,783</u>	<u>41,359,872,140</u>	<u>134,025,279,464</u>	<u>816,774,772,387</u>
Current year					
Beginning balance	640,508,920,000	880,700,783	41,359,872,140	134,025,279,464	816,774,772,387
Net profit for the year	-	-	-	99,157,327,843	99,157,327,843
Dividend declared	-	-	-	(96,076,338,000)	(96,076,338,000)
Investment and development fund	-	-	17,543,375,000	(17,543,375,000)	-
Bonus and welfare funds	-	-	-	(19,543,375,000)	(19,543,375,000)
Ending balance	<u>640,508,920,000</u>	<u>880,700,783</u>	<u>58,903,247,140</u>	<u>100,019,519,307</u>	<u>800,312,387,230</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

22. OWNERS' EQUITY (continued)

22.2 Capital transactions with owners and distribution of dividends

	VND	
	Current year	Previous year
Share capital		
Beginning and ending balances	<u>640,508,920,000</u>	<u>640,508,920,000</u>
Dividends declared		
Dividends declared (i)	96,076,338,000	96,076,338,000
Dividend paid by cash	95,943,306,000	95,824,215,000

(i) During the year, the Company completed the payment of the interim dividend of financial year 2023 by cash at the rate of 15% on par value according to the Annual General Shareholders Meeting Resolution No.380/NQ DHDCD dated 27 April 2024. This obligation is fulfilled on 21 May 2024.

22.3 Shares

	Quantity	
	Ending balance	Beginning balance
Authorised shares	64,050,892	64,050,892
Issued and paid-up shares	64,050,892	64,050,892
<i>Ordinary shares</i>	<i>64,050,892</i>	<i>64,050,892</i>
Shares in circulation	64,050,892	64,050,892
<i>Ordinary shares</i>	<i>64,050,892</i>	<i>64,050,892</i>

The Company's shares are issued with par value of VND 10,000 per share. Holders of the ordinary shares are entitled to receive dividends as and when declared by the Company. Each ordinary share carries one vote without restriction.

22.4 Contributed share capital

	Ending balance		Beginning balance	
	Amount	Ownership	Amount	Ownership
	VND	%	VND	%
PVI Asset Management	88,548,290,000	13.82	-	-
Mr Trinh Xuan Vuong	87,241,970,000	13.62	87,241,970,000	13.62
Vietnam Pharmaceutical Corporation - JSC	85,859,860,000	13.40	85,859,860,000	13.40
Pacific Partners Joint Stock Company	82,356,420,000	12.86	82,356,420,000	12.86
Others	296,502,380,000	46.30	385,050,670,000	60.12
TOTAL	<u>640,508,920,000</u>	<u>100.00</u>	<u>640,508,920,000</u>	<u>100.00</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

23. REVENUES

23.1 Revenue from sales of goods and rendering of services

	VND	
	Current year	Previous year
Gross revenue	887,514,024,253	944,010,461,020
<i>Of which:</i>		
<i>Sale of finished goods, merchandise</i>	886,378,077,499	937,233,052,935
<i>Sale of raw materials</i>	585,067,379	6,604,906,248
<i>Rendering of services</i>	550,879,375	172,501,837
Less		
Sales returns	(961,465,505)	(3,710,399,928)
Net revenue	886,552,558,748	940,300,061,092
<i>In which:</i>		
<i>Sales to others</i>	885,895,340,056	934,658,912,163
<i>Sales to related parties (Note 30)</i>	657,218,692	5,641,148,929

23.2 Finance income

	VND	
	Current year	Previous year
Dividends and profit earned	7,675,781,713	4,545,964,553
Interest income	4,920,028,968	4,367,651,714
Foreign exchange gains	531,204,603	444,373,481
Interest from investment in bonds	-	8,401,835,352
TOTAL	13,127,015,284	17,759,825,100

24. COST OF GOODS SOLD

	VND	
	Current year	Previous year
Cost of finished goods and merchandise sold	491,166,032,858	482,725,935,261
Cost of promotion gifts	43,301,610,588	51,342,758,780
Cost of materials sold	750,917,736	5,595,324,927
Provision for obsolete inventories	(9,288,807,308)	8,038,058,555
TOTAL	525,929,753,874	547,702,077,523

25. FINANCE EXPENSES

	VND	
	Current year	Previous year
Discounts for early payment	6,700,473,118	6,970,823,567
Foreign exchange losses	162,285,772	151,392,147
Interest expense	-	334,548,651
Reversal of provision for diminution in value of long-term investments	-	(386,529,064)
TOTAL	6,862,758,890	7,070,235,301

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

26. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Selling expenses	179,619,675,990	172,634,966,451
Labour cost	88,576,506,530	97,548,513,039
Advertising and marketing expenses	23,607,592,186	20,764,627,320
External services	18,925,782,227	8,602,363,179
Depreciation expenses	5,867,622,248	6,306,657,848
Others	42,642,172,799	39,412,805,065
General and administrative expenses	65,023,431,307	83,102,442,305
Labour cost	39,889,415,269	48,153,932,508
External services	10,441,347,784	13,803,040,783
Depreciation and amortization expenses	2,156,815,250	1,213,083,760
Professional service fee	399,000,000	385,000,000
Others	12,136,853,004	19,547,385,254
TOTAL	<u>244,643,107,297</u>	<u>255,737,408,756</u>

27. PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Raw materials	317,845,680,149	284,111,918,259
Labour cost	180,403,443,040	191,756,670,618
Expenses for external services	65,231,718,065	56,440,484,256
Depreciation and amortization of fixed assets	19,167,535,991	19,181,147,533
Others	52,650,105,501	41,970,312,741
TOTAL	<u>635,298,482,746</u>	<u>593,460,533,407</u>

28. OTHER INCOME AND EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Other income	3,726,487,499	2,205,331,116
Rental income	2,913,482,704	1,694,601,254
Others	813,004,795	510,729,862
Other expenses	1,904,099,808	1,336,777,202
Utility expenses	1,877,726,880	976,433,990
Others	26,372,928	360,343,212
OTHER PROFIT	<u>1,822,387,691</u>	<u>868,553,914</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

29. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company is 20% of taxable income.

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the separate financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

29.1 CIT expense

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Current tax expense	20,098,940,432	36,448,768,865
Adjustment for under accrual of tax from prior years	<u>102,456,000</u>	<u>1,015,390,093</u>
	20,201,396,432	37,464,158,958
Deferred tax expense (income)	<u>4,707,617,387</u>	<u>(6,001,275,248)</u>
TOTAL	<u>24,909,013,819</u>	<u>31,462,883,710</u>

Reconciliation between CIT expenses and the accounting profit before tax multiplied by CIT rate is presented below:

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Accounting profit before tax	<u>124,066,341,662</u>	<u>148,418,718,526</u>
At CIT rate of 20% applicable to the Company	24,813,268,332	29,683,743,705
<i>Adjustment of tax expense due to</i>		
Non-deductible expenses	1,528,445,830	1,672,942,823
Dividend income not subjected to CIT	(1,535,156,343)	(909,192,911)
Adjustment for under accrual of tax from prior periods	<u>102,456,000</u>	<u>1,015,390,093</u>
CIT expense	<u>24,909,013,819</u>	<u>31,462,883,710</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

29. CORPORATE INCOME TAX (continued)

29.2 Current CIT

The current tax payable is based on taxable income for the current year. The taxable income of the Company for the year differs from the profit as reported in the separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted at the balance sheet date.

29.3 Deferred tax

The following are the deferred tax assets recognised by the Company, and the movements thereon during the current and previous year:

	<i>Separate balance sheet</i>		<i>Separate income statement</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Accrued expenses	2,672,560,339	3,771,878,610	(1,099,318,271)	2,878,196,512
Provisions	256,420,467	2,451,159,363	(2,194,738,896)	1,780,985,208
Severance allowance	742,891,400	739,820,600	3,070,800	(71,520,400)
Unearned revenue	-	652,480,032	(652,480,032)	652,480,032
Foreign exchange differences	(2,938,543)	(108,337)	(2,830,206)	(186,886)
Others	-	761,320,782	(761,320,782)	761,320,782
Deferred tax assets	3,668,933,663	8,376,551,050		
Net deferred tax (expenses) income			(4,707,617,387)	6,001,275,248

30. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List of related parties with control relationship and other related parties having significant transactions during the year is as follow:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>
OPC Binh Duong Pharmaceutical One Member Co., Ltd. ("OPC Binh Duong")	Subsidiary
No. 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company ("TW 25")	Subsidiary
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company ("OPB Bac Giang")	Associate
Vietnam Pharmaceutical Corporation - JSC	Major shareholder
PVI Asset Management	Major shareholder
Pacific Partners Joint Stock Company	Major shareholder
Mr Trinh Xuan Vuong	Major shareholder

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

30. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES (continued)

Transactions with related parties during the year were as follows:

Related party	Transaction	VND	
		Current year	Previous year
TW 25	Purchase of merchandise	105,541,525,463	119,504,903,760
	Receive on behalf	196,980,587	880,209,438
	Rental fee	84,000,000	88,943,370
	Sale of goods	51,211,340	4,824,000
	Return of goods	157,457	121,346,690
	Franchise fee for booth rental	-	399,000,000
OPC Bac Giang	Purchase of merchandise and raw materials	89,015,265,000	65,259,284,300
	Profit shared	878,265,702	623,645,971
OPC Binh Duong	Purchase of merchandise and raw materials	30,868,555,969	36,970,605,850
	Purchase of service	6,644,166,580	-
	Profit shared	5,666,652,611	2,829,658,582
	Rental income	2,961,645,459	1,485,845,619
	Sale of goods and rendering services	606,007,352	5,636,324,929
	Lending collection	500,000,000	1,000,000,000
	Interest income	310,138,860	471,375,100
	Goods returned	1,703,400	2,124,820

Amounts due from and due to related parties at the balance sheet dates were as follows:

Related party	Transaction	VND	
		Ending balance	Beginning balance
Short-term trade receivables			
OPC Binh Duong	Sale of raw materials	<u>26,400,000</u>	<u>1,017,988,000</u>
Short-term loan receivable			
OPC Binh Duong	Lending	<u>6,000,000,000</u>	<u>6,500,000,000</u>
Short-term advances to supplier			
OPC Bac Giang	Purchase of raw materials	<u>4,095,230,250</u>	<u>8,363,450,000</u>
Short-term trade payables			
TW 25	Purchase of merchandise	16,956,659,585	16,419,454,616
OPC Binh Duong	Purchase of raw materials	3,761,142,475	5,042,436,703
OPC Bac Giang	Purchase of merchandise and raw materials	<u>5,539,751,200</u>	<u>3,644,897,725</u>
TOTAL		<u>26,257,553,260</u>	<u>25,106,789,044</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

30. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES (continued)

Transactions with other related parties

Remuneration to members of the Board of Directors, the management and the Board of Supervision including salary, bonus and other benefits was as follows:

		VND	
	<i>Position</i>	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Board of Directors		2,387,222,220	2,676,111,099
Mr Hoang Le Son	Chairman	832,777,777	493,333,332
Mr Le Van Son	Chairman (up to 27 April 2023)	-	371,444,443
Ms Phuong Thanh Nhung	Deputy Chairwoman	428,333,333	444,777,775
Mr Trinh Xuan Vuong	Member	697,777,777	730,333,331
Ms Han Thi Khanh Vinh	Member	428,333,333	444,777,775
Mr Nguyen Hai Duong	Member (up to 27 April 2023)	-	191,444,443
Board of Supervision		1,316,533,661	1,284,509,241
Ms Kieu Thi Minh Hong	Head	225,833,333	234,777,775
Mr Nguyen Trung Thanh	Member (up to 27 April 2023)	-	41,444,443
Ms Nguyen Thi Hong Nhung	Member	1,000,422,551	954,953,691
Mr Nguyen Anh Vu	Member (up to 27 April 2023)	90,277,777	53,333,332
Management		7,115,317,807	8,674,193,265
Ms Pham Thi Xuan Huong	General Director	4,527,204,433	4,337,033,433
Ms Le Thi Thuy Anh	Deputy General Director	1,418,010,137	1,430,569,898
Mr Ha Duc Cuong	Deputy General Director	1,170,103,237	1,200,631,934
Mr Duong Minh Hung	Deputy General Director (up to 8 December 2023)	-	1,705,958,000
TOTAL		<u>10,819,073,688</u>	<u>12,634,813,605</u>

31. OPERATING LEASE COMMITMENTS

The Company leases lands under operating lease arrangements. The minimum lease commitment as at the balance sheet dates under the operating lease agreements are as follows:

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Less than 1 year	325,828,800	325,828,800
From 2 to 5 years	1,303,315,200	1,303,315,200
More than 5 years	5,213,260,800	5,539,089,600
TOTAL	<u>6,842,404,800</u>	<u>7,168,233,600</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

32. CONTINGENT LIABILITIES

According to the Environmental Protection Law 2020 and Decree No. 08/2022/ND-CP dated 10 January 2022 of the Government detailing the implementation of certain articles of the Environmental Protection Law, manufacturers and importers of certain types of products and packaging will be responsible for recycling those products and packaging according to the mandatory recycling rates as specified in the roadmap, starting from 1 January 2024.

The Company currently engages in the production of commercial packaging for pharmaceutical goods in accordance with the Laws on pharmaceuticals. Accordingly, the Company is identified as being subject to the responsibility of recycling and handling the packaging of its products, and is required to make financial contributions to the Vietnam Environmental Protection Fund according to the mandatory recycling rates and specifications stipulated in Chapter VI, Section 1, Articles 77 to 82 of Decree No. 08/2022/ND-CP.

As of the date of this separate financial statement, the Management is in the process of reliably estimating the value of the potential recycling obligations for packaging that may arise. According to the Management's assessment, the potential recycling obligation for packaging is not material to the separate financial statement.

33. OFF SEPARATE BALANCE SHEET ITEMS

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Foreign currency:		
- United States dollar (USD)	127,887	202,391
Goods on consignment (VND)	-	3,806,603,908

34. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There is no matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the separate financial statements of the Company.



Nguyen The De
Preparer/Chief accountant

Ho Chi Minh City, Vietnam
24 March 2025



Pham Thi Xuan Huong
General Director